

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:179/2022/DS-PT

Ngày: 15-12-2022

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng
đất và tiền bồi thường, hỗ trợ
giá trị quyền sử dụng đất do
bị Nhà nước thu hồi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung

Các Thẩm phán:

Bà Trương Thị Thảo

Ông Trần Vĩnh Yên

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Lê Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm
2022 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường, hỗ trợ giá trị
quyền sử dụng đất do bị Nhà nước thu hồi*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 15-4-2022 của Tòa án
nhân dân huyện Cẩm Mỹ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:159/2022/QĐ-PT ngày
17 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Đình Q, sinh năm 1953 và bà Trần Thị H, sinh
năm 1964; địa chỉ: Số 575, tổ 21, ấp N, xã X, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông Trương Đình Q): Bà Trần
Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 575, ấp N, xã X, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng
Nai (văn bản ủy quyền lập ngày 24/9/2018).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (bà Trần Thị H): Ông Nguyễn
Minh P, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 825/2C, phường T, quận T, Thành phố Hồ
Chí Minh (văn bản ủy quyền lập ngày 23/3/2021)

(ông Q, bà Hậu có mặt; ông Phi có đơn xin vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Trần Thị H:
Ông Tô Việt Y - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyên Việt Luật, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: 200/2, phường T, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 576, tổ 21, ấp N, xã X, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Văn N - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Như Sơn, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai; địa chỉ: Số 186, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trương Đình S, sinh năm 1973, địa chỉ: Số 575, ấp N, xã X, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; (Vắng mặt)

3.2. Anh Trương Đình T, sinh năm 1975, địa chỉ: Tổ 8, ấp T, xã P, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; (Có mặt)

3.3. Chị Trương Thị P, sinh năm 1978, địa chỉ: Số 56B/4, khu phố 4, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; (Vắng mặt)

3.4. Anh Trương Văn T2, sinh năm 1984, địa chỉ: Số 575, ấp N, xã X, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; (Vắng mặt)

(chị P do ông Trương Đình Q làm đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2015; anh T và anh S do bà Trần Thị H làm đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 30/01/2020).

3.5. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1949; (Vắng mặt)

3.6. Chị Trần Thị C, sinh năm 1970; (Vắng mặt)

3.7. Anh Trần Văn P, sinh năm 1975; (Vắng mặt)

3.8. Chị Vy Thị T, sinh năm 1984; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã X, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Bà N, chị C, anh P, chị T do ông Trần Văn C là đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 06/3/2015 và 01/6/2015)

3.9. Anh Trần Văn P2, sinh năm 1982, địa chỉ: Số 576, tổ 21, ấp N, xã X, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

3.10. Ông Đỗ Quang M, sinh năm 1961 và bà Đặng Thị Xuân H, sinh năm 1964, địa chỉ: Số 626, ấp N, xã X, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. (ông M có mặt, bà H vắng mặt)

3.11. Ông Đỗ Quý H, sinh năm 1949, địa chỉ: Số 216, ấp N, xã X, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

3.12. Ông Đỗ Quang H2, sinh năm 1969, địa chỉ: Tổ 6, khu phố K, phường K, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. (Vắng mặt)

3.13. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1932, địa chỉ: Số 166/29, khu phố 1, phường B, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

3.14. Anh Trần Văn C2, sinh năm 1973 (đã chết ngày 25/5/2021)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Trần Văn Chu: Ông Trần Văn C, sinh năm 1949, bà Hoàng Thị N, sinh năm 1949, chị Vy Thị T, sinh năm 1984, cháu Trần Thị Bích P, sinh năm 2005, cháu Trần Văn V, sinh năm 2007 và cháu Trần Thị Ngọc T, sinh năm 2009 (các cháu P, V và T do chị Vy Thị T, là mẹ ruột – làm đại diện hợp pháp).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã X, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

4. *Người làm chứng:* Ông Trương Đức T3, sinh năm 1945; ông Nguyễn Minh T4 sinh năm 1952, cùng địa chỉ: Ấp N, xã X, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng ông Trương Đình Q trình bày:

Ông Trương Đình Q và ông Trần Văn C là người cùng quê, có quen biết nhau, ông C vào sinh sống tại xã X, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai từ trước nên ông Q có nhờ ông C tìm mua đất để làm kinh tế, sinh sống.

Khoảng đầu năm 1992, ông C giới thiệu cho ông Q để nhận chuyển nhượng khoảng 2,5 sào đất của ông Nguyễn Văn Đ (giáp đất nhà ông C) với giá 12 chỉ vàng 24K, lúc đó hai bên chuyển nhượng QSD đất cho nhau nhưng không xuống thực địa để giao nhận đất mà ông Đ nhờ ông C giúp chỉ ranh giới đất cho ông Q. Sau đó, ông Q đã canh tác đất theo ranh giới do ông C chỉ dẫn từ đó đến nay. Thời điểm hai bên chuyển nhượng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng theo thỏa thuận thì ông Đ có trách nhiệm làm giấy tờ ra tên cho ông Q. Đến năm 1997, ông Đ giao cho ông Q giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số L 695696 ghi nhận diện tích 2.515m^2 , thửa số 787, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã X năm 1995, (viết tắt là tờ bản đồ 11 năm 1995).

Cũng trong năm 1992, sau khi sang nhượng đất của ông Đ được vài tháng thì ông Q tiếp tục nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quý H, địa chỉ phần đất giáp ranh về phía Đông với thửa đất mua của ông Đ (*ông Q không nhớ diện tích và giá tiền sang nhượng phần đất của ông H*). Thời điểm sang nhượng thì đất này cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hai bên cũng có thỏa thuận sau này ông H có trách nhiệm hỗ trợ làm giấy tờ ra tên cho ông Q. Đến năm 2008 ông H thông báo đã làm xong giấy chủ quyền đất nên ông Q đã trực tiếp liên hệ với UBND xã X để nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 614703 do UBND huyện Cẩm Mỹ cấp cho ông Q và bà Trần Thị H, diện tích 4.925m^2 , thửa số 627, tờ bản đồ số 11, xã X.

Ngoài ra, vào khoảng cuối năm 1992 ông Q tiếp tục nhận chuyển nhượng của anh Đỗ Quang H2 (là con trai ông Đỗ Quý H) khoảng hơn 06 sào đất tiếp giáp ranh với đất đã mua của ông H. Thời điểm sang nhượng thì đất này cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi đó anh H2 làm việc ở xa nên không nhận trách nhiệm làm sổ đỏ cho ông Q. Thửa đất này được xác định là thửa số 626, tờ bản đồ số 11 và cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông Q canh tác ổn định đến nay.

Cả 03 lần nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều có lập thành văn bản nhưng sau này do nhà bị cháy nên toàn bộ giấy tay sang nhượng đều không còn.

Đến năm 2011, khi Nhà nước tiến hành đo đạc lập lại bản đồ địa chính mới thì ông Q phát hiện diện tích đất bị thiếu do ông C chỉ sai ranh giới, nên năm 2013 ông Q đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu ông C phải trả lại diện tích đất chiếm dụng trái pháp luật là $1.822,1\text{m}^2$. Do năm 2018, Nhà nước đã có Quyết định thu hồi phần diện tích $1.799,3\text{m}^2$ đất đang tranh chấp để làm đường cao tốc nên ông Q thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

+ Đối với diện tích $1.799,3\text{m}^2$ đất bị nhà nước thu hồi để làm đường cao tốc được báo giá bồi thường về giá trị đất và cây trồng, vật kiến trúc trên đất cho người bị thu hồi đất là 757.195.215 đồng (gồm bồi thường, hỗ trợ giá trị đất là 539.790.000 đồng và bồi thường, hỗ trợ giá trị cây trồng, vật kiến trúc trên đất là 217.405.215 đồng), hiện nay đã bàn giao mặt bằng cho Nhà nước nên yêu cầu Tòa án xác định cho nguyên đơn được nhận khoản tiền bồi thường, hỗ trợ giá trị đất là 539.790.000 đồng.

+ Đối với phần diện tích còn lại $22,8\text{m}^2$ không bị thu hồi thì yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông C trả lại cho nguyên đơn sử dụng.

** Theo các bản tự khai ông Trần Văn C thống nhất trình bày như sau:*

Năm 1987 ông cùng gia đình vào xã X, huyện Cẩm Mỹ để sinh sống, năm 1988 ông nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T (là Sơ của Giáo xứ N, xã X) 5,5 sào đất ruộng, với giá là 5,5 chỉ vàng, hai bên có lập giấy tờ tay mua bán với nhau nhưng không có người chứng kiến và sau này giấy tờ mua bán đã bị mục nát, không còn để cung cấp cho Tòa án. Một thời gian sau, khoảng năm 1990 ông C mua tiếp của ông Trần Văn T (đã chết lâu năm) khoảng 600m² đất ruộng tiếp giáp ranh phía Nam thửa đất mua của bà T.

Ông C xác nhận có giới thiệu cho ông Q mua đất của ông Đ, sau đó ông Đ có nhờ ông C chỉ ranh giới thửa đất cho ông Q và ông C đã chỉ đúng theo ranh giới đất của gia đình ông Đ đã sử dụng trước đây. Việc nguyên đơn cho rằng phần diện tích đất tranh chấp 1.882,1m² đất nằm trong diện tích đất của ông Đ bán cho nguyên đơn và ông C cố tình chỉ sai ranh giới để chiếm dụng là không đúng, mà phần đất này nằm trong diện tích đất 5,5 sào ông C đã mua của bà T và đã sử dụng ổn định từ năm 1988 đến nay. Quá trình sử dụng ông C đã trồng cây lâu năm và sau đó để cho vợ chồng con trai là Trần Văn C2 dựng nhà ở trên đất. Năm 1991, Nhà nước tiến hành cho kê khai diện tích đất để nộp thuế và ông C đã kê khai diện tích khoảng 06 sào. Đến năm 1993 Nhà nước tiến hành đo đạc đất để lập bản đồ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do thời điểm đó cuộc sống khó khăn, ông C phải đi làm thuê nên không có mặt chứng kiến và chỉ dẫn ranh giới đất cho đoàn đo đạc. Năm 1997, ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 095406 ghi nhận diện tích 6.060m², gồm thửa số 628 và thửa số 632, tờ bản đồ 11 năm 1995 nhưng ông C không biết rằng quyền sử dụng được cấp giấy không đúng về hình thể cũng như diện tích đất thực tế của mình. Đến năm 2011, khi Nhà nước tiến hành đo đạc để lập lại bản đồ địa chính mới thì ông C biết được có một phần diện tích đất của mình đã cấp nhầm vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q. Do hai bên không thỏa thuận giải quyết được nên ông Q khởi kiện ra Tòa án yêu cầu xác định diện tích đất tranh chấp là của ông Q đã bị ông C chiếm dụng trái phép là không đúng. Ông C không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông Q.

** Phần trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo phía nguyên đơn:*

+ Anh Trương Đình T trình bày: Anh Tuấn là con trai ông Q, toàn bộ đất đai tại xã X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q là tài sản do cha anh tạo dựng từ lúc anh còn nhỏ nên không có đóng góp gì vào khối tài sản này. Anh T thống nhất với trình bày của nguyên đơn và không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Anh Trương Đình S, chị Trương Thị P và anh Trương Văn T2 ủy quyền cho nguyên đơn là ông Q và bà Hậu nên thống nhất theo trình bày của nguyên đơn. Không ai có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

** Phân trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo phía bị đơn:*

+ Anh Trần Văn P2 trình bày: Anh Phong là con trai của ông C, toàn bộ các thửa đất số 628 và 632, tờ bản đồ 11 năm 1996, cũng như phần đất đang tranh chấp là tài sản của cha mẹ anh tạo dựng, khi đó các con còn nhỏ nên không có đóng góp cho khối tài sản này. Anh Phong thống nhất với trình bày của ông C và không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Bà Hoàng Thị N, chị Trần Thị C, anh Trần Văn P, chị Vy Thị T đều ủy quyền cho bị đơn là ông C nên thống nhất theo trình bày của bị đơn. Không ai có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này. Chị V Thị T xác định, khi anh Trần Văn C2 (chồng chị T) còn sống thì vợ chồng và 03 người con cùng sinh sống trên phần đất tranh chấp do cha mẹ chồng cho ở nhờ. Từ khi anh C2 chết và đất bị nhà nước thu hồi thì chị và các con không còn ở trên diện tích đất này nên chị không yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Quang M và bà Đặng Thị Xuân H trình bày:* Năm 1990 vợ chồng ông bà được cha mẹ tặng cho khoảng hơn 01 sào đất để canh tác, phần đất này có nguồn gốc là do cha ông M là ông Đỗ Quang T3 khai phá, khi tặng cho đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đến năm 2009 vợ chồng ông bà đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định là thửa số 635, tờ bản đồ 11 năm 1995; sau khi Nhà nước đo đạc lập lại bản đồ địa chính vào năm 2011 thì vợ chồng ông bà biết được đất của mình đổi thành thửa số 77, tờ bản đồ số 17, xã X (tờ bản đồ 17 năm 2011) nhưng hiện tại vợ chồng ông bà chưa thực hiện thủ tục cấp đổi sổ mới. Thửa đất của ông bà có ranh phía Bắc giáp với phần đất mà ông Q và ông C đang tranh chấp. Trước đây khi ông bà canh tác thì phần đất tranh chấp do bà S T (tức bà Nguyễn Thị T) canh tác; sau khi bà T chuyển đi nơi khác thì ông C là người trực tiếp canh tác và sử dụng. Vợ chồng ông bà không biết bà T có bán đất cho ông C hay không nhưng xác định phần đất tranh chấp là đất của bà T và sau khi bà T chuyển đi nơi khác sinh sống thì ông C là người sử dụng cho đến nay. Việc diện tích đất của vợ chồng ông bà đang sử dụng, có một phần cấp nhầm vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q, có thể việc cấp nhầm là do sai sót khi lập bản đồ nhưng giữa ông Q với vợ chồng ông bà không tranh chấp gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Quý H trình bày:* Vào năm 1976 được sự chấp thuận của chính quyền, lúc đó ông là trưởng khu 2 kiêm Chi hội trưởng nông dân nên đã dẫn 12 hộ dân vào khai phá khoảng hơn 03ha đất và chia đều cho 12 hộ; mỗi hộ được chia khoảng 2,5 sào đất và đều là 01 phía giáp đường mòn (do các hộ dân tạo lập khi khai phá), còn phía kia giáp suối. Các hộ dân tiến hành bốc thăm để nhận vị trí đất của mình. Ông Nguyễn Văn Đ được số đầu tiên nên nhận thửa đất có vị trí đầu đường đi vào, tiếp đến là ông Hoàng Văn C3, rồi đến ông và những người họ hàng với ông. Đến năm 1990 ông mua lại thửa đất của ông C3 và canh tác đến khoảng giữa năm 1992 thì chuyển nhượng toàn bộ (cả phần đã mua của ông C3) cho ông Trương Đình Q với giá 12.000.000 đồng. Đến năm 2007 ông làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên cho ông Q, đến năm 2008 ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đã giao đất cho ông Q canh tác và nhận đủ tiền nên không tranh chấp gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Quang H2 trình bày:* Năm 1992, ông có sang nhượng cho ông Trương Đình Q diện tích đất khoảng 6,5 sào giáp với ranh phía Đông đất của ông Đỗ Quý H đã chuyển nhượng cho ông Q trước đó; nguồn gốc đất là của ông bà nội, cô chú trong gia đình cho lại ông. Khi sang nhượng, hai bên có viết giấy tay với nhau và giao cho ông Q giữ; ông cũng đã giao đất cho ông Q canh tác và nhận đủ tiền nên hai bên không tranh chấp gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà và ông C có quen biết nhau vì có làm ruộng gần nhau, bà làm Sơ và lao động ở Giáo xứ N được 17 năm thì tất cả đều chuyển đi, không còn ai ở lại, khi đi bà bà không có bán đất cho ai nhưng bà có chia cho mỗi người một phần đất để canh tác, không nhớ là cho những ai đất. Thời điểm bà chia lại đất thì trên đất không có công trình xây dựng nào. Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Q, bà Hậu với ông C bao gồm cả diện tích 1.822,1m² thì bà không ý kiến và tranh chấp gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 15-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 74, 75, 166, 203 của Luật Đất đai 2013; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đình Q, bà Trần Thị H về tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ giá trị quyền sử dụng đất do

bị Nhà nước thu hồi và tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất do bị chiếm dụng trái phép.

1. Buộc ông Trần Văn C, bà Hoàng Thị N giao trả cho ông Trương Đình Q, bà Trần Thị H 22,8m² đất thuộc một phần thửa đất số 300 (trước đây là thửa đất số 76), tờ bản đồ số 17 năm 2011, xã X, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 1 theo Trích lục và trích đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 204/2022 ngày 13/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Cẩm Mỹ.

2. Công nhận cho ông Trương Đình Q, bà Trần Thị H được nhận số tiền bồi thường về giá trị diện tích 1.799,3m² đất bị thu hồi là 539.790.000 đồng, theo Bảng chiết tính giá trị bồi thường, hỗ trợ mã số 77 ngày 10/12/2019 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Cẩm Mỹ.

3. Công nhận cho ông Trần Văn C, bà Hoàng Thị N được nhận số tiền bồi thường về giá trị tài sản gắn liền trên đất và tiền hỗ trợ, thưởng khi thu hồi đất là 217.405.215 đồng, theo Bảng chiết tính giá trị bồi thường, hỗ trợ mã số 77 ngày 10/12/2019 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Cẩm Mỹ.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, về chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ huyện Cẩm Mỹ để thực hiện chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất và nhận chi trả tiền bồi thường theo quy định pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn C, bà Hoàng Thị N phải trả cho ông Trương Đình Q, bà Trần Thị H số tiền chi phí tố tụng là 7.608.768 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Ngày 25/4/2022 ông Trần Văn C kháng cáo toàn bộ bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Yêu cầu khởi kiện đề nghị công nhận 1.822,1m² của nguyên đơn là có căn cứ, bởi lẽ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 614703 ngày 24/12/2008 xác định thửa số 627, tờ bản đồ số 11, năm 1995, diện tích 4925m² được cấp cho ông Trương Đình Q và bà Trần Thị H phù hợp với sổ mục kê lưu giữ tại xã X, được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Cẩm Mỹ. Nguồn gốc đất của nguyên đơn là do nhận chuyển nhượng hợp pháp, được các chủ sử dụng đất trước đó xác nhận và nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho toàn bộ diện tích đất đầy đủ. Theo ông C trình bày trong các bản khai và lời khai tại phiên tòa thể hiện phần diện tích đất nhận chuyển nhượng của bà T khoảng 5,5 sào, trong khi bà T không thừa nhận và nhận chuyển nhượng của ông Tiến là

khoảng 400m² nhưng sau đó đo đạc thì được khoảng 600m² cũng không có căn cứ chứng minh, đồng thời ông C cũng xác định không khai phá thêm, cũng không mua thêm và theo giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ mục kê xác định là thửa đất số 628, tờ bản đồ số 11 năm 1995, diện tích 3800m²; tuy nhiên sau khi đo đạc lập bản đồ năm 2011 thì diện tích sử dụng thực tế của ông C tại thửa 628 (tương ứng với 02 thửa 78 và 86, tờ bản đồ số 17 năm 2011) lại tăng thêm 3000m², nên có căn cứ xác định diện tích tăng thêm là do lấn chiếm. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005, các điều 74, 75, 166 của Luật Đất đai năm 2013 để công nhận thửa đất 627, tờ bản đồ 11 năm 1995 là của nguyên đơn, trên cơ sở đó công nhận phần bồi thường giá trị quyền sử dụng diện tích 1799,3m² đất bị Nhà nước thu hồi là của nguyên đơn để cho nguyên đơn được nhận 539.790.000 đồng và buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn diện tích 22,8m² đất không bị thu hồi để sử dụng.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, luật sư Phạm Văn N trình bày:* Theo nguyên đơn trình bày thì trong năm 1992 đã mua 03 thửa đất, trong đó: Lần thứ nhất là mua của ông Nguyễn Văn Đ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi nhận là thửa 787, tờ bản đồ 11 năm 1995, tuy nhiên các văn bản trả lời của UBND xã, huyện cũng như Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Cẩm Mỹ đã xác định thửa đất này có ghi trên giấy nhưng không có trên bản đồ địa chính cũng như trên thực địa, tức là không có thửa 787 và tại phiên tòa phía nguyên đơn cũng đồng ý có sự nhầm lẫn khi cấp giấy; lần thứ hai là mua đất của ông Đỗ Quý H, sau đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định là thửa 627, tờ bản đồ 11 năm 1995, chính là thửa đất có phần diện tích mà các bên đang tranh chấp; lần thứ 3 là mua đất của ông Đỗ Quang H2 (con trai ông H) hiện nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà Nguyễn Thị T không thừa nhận là đã chuyển nhượng đất cho ông C là do hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ pháp luật không cho phép chuyển nhượng đất đai mà chỉ có thể thực hiện chuyển nhượng thành quả lao động, hoa lợi, lợi tức trên đất; tuy nhiên theo lời khai của bà T đã thừa nhận có canh tác đất ở đó và khi chuyển đi thì có chia cho mỗi người một ít đất để trồng lúa, màu, cà phê; đồng thời, theo lời khai của những người làm chứng là ông Đỗ Quang M và Trương Đức T3 đều xác định phần diện tích đất tranh chấp ban đầu là do bà T trực tiếp canh tác, sau khi bà T chuyển đi thì ông C là người canh tác liên tục, ổn định cho đến nay chứng tỏ rằng không có việc ông Đ canh tác diện tích đất này nên không thể cho rằng ông C chỉ sai ranh giới đất ông Đ cho ông Q. Các chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra không rõ ràng, không phù hợp với sự thật khách quan và việc nguyên đơn cho rằng bị đơn cố tình chỉ sai ranh để chiếm dụng trái phép diện tích 1.822,1m² đất không có cơ sở chấp nhận; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, đảm bảo vô tư khách quan, trình tự phiên tòa được Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông Q quản lý sử dụng ổn định không tranh chấp với các thửa đất liền kề. Đến năm 2011, khi nhà nước lập bản đồ mới và đo vẽ lại, ông Q mới phát hiện thửa đất số 787, tờ bản đồ số 11 được UBND huyện Xuân Lộc (nay là Cẩm Mỹ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 695696 ngày 01/12/1997 với diện tích là 2.515m² cho ông nhưng trên bản đồ địa chính xã X không có thửa đất số 787; ông Q cho rằng khi nhờ ông C mua đất ông C đã chỉ ranh sai lần chiếm phần đất của ông Q dẫn đến hai bên tranh chấp.

Xét thấy, theo Báo cáo thẩm tra nguồn gốc đất số 62 ngày 18/9/2012 của UBND xã Xuân Bảo thể hiện: Theo bản đồ địa chính năm 1995, thì thửa đất số 627 có diện tích 4.925 m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q nhưng thực trạng ông Q không sử dụng trọn thửa số 627 mà ông Đỗ Quang M sử dụng 1.426,5 m²; ông C sử dụng diện tích 1.209,7 m²; đồng thời thửa đất 787 không có trên bản đồ địa chính của xã X.

Tại Công văn số 1123/UBND-TCD ngày 24/10/2012 của UBND huyện Cẩm Mỹ xác định “ông Q sử dụng ranh đất ổn định, ranh giới không có sự thay đổi và không có sự tranh chấp về ranh đất đối với các chủ sử dụng đất liền kề nên việc ông Q cho rằng ông C và ông M lấn chiếm đất của ông Q là không có căn cứ”.

Công văn số 263/VPĐK - CM ngày 08/12/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Cẩm Mỹ xác định bản đồ địa chính năm 2011 được đo vẽ theo hiện trạng sử dụng đất được thực hiện bởi Xí nghiệp cổ phần công nghệ GIS-MĐC.

Theo Bản đo vẽ hiện trạng thửa đất số 134 ngày 18/4/2014 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Cẩm Mỹ thì phần đất tranh chấp nay thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 17, xã X (của ông C).

Như vậy, theo bản đồ địa chính xã X thành lập năm 1995 thì diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 627, tờ bản đồ số 11 là của ông Q; còn theo bản đồ

địa chính xã X thành lập năm 2011 lại thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 17 là của ông C.

Mặt khác, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q thửa đất số 627, tờ bản đồ 11, xã X, theo dạng đại trà, hồ sơ không đo vẽ hiện trạng thửa đất, không có bản mô tả ranh mốc của thửa đất cũng như không có chữ ký của những người sử dụng đất liên kế dẫn đến hiện trạng sử dụng đất và bản đồ địa chính năm 1995 không thống nhất.

Ông C cho rằng phần đất của ông canh tác do ông nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T khoảng 5,5 sào đất ruộng và của ông Trần Văn T4 (đã chết) khoảng 600 m², ông C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích số L 095406 ghi nhận diện tích 6.060m², gồm thửa số 628 và thửa số 632, tờ bản đồ 11 nay chưa cấp đổi. Theo lời khai của bà T thì bà có làm sơ ở giáo xứ H, sau đó bà chuyển đi nơi khác, phần đất của bà không bán cho ai nhưng bà có chia cho mỗi người một phần đất để canh tác bà không nhớ đã cho ai.

Ông M, ông T3 là người sử dụng đất giáp ranh với ông C xác nhận phần đất tranh chấp do ông C đang sử dụng trước đây là của bà T sử dụng, sau khi bà T chuyển đi thì ông C là người canh tác. Đồng thời ông Phạm Hữu L, ông Nguyễn Văn T4 là cán bộ thu thuế của xã cũng xác định phần đất tranh chấp là do ông C đã kê khai thuế.

Ông Q thì cho rằng phần đất tranh chấp do ông nhận chuyển nhượng của ông Đ nhưng căn cứ và lời khai của các nhân chứng, các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện phần đất tranh chấp trước đây do bà T đã canh tác, sau đó ông C sử dụng chứ không phải phần đất của ông Đ như lời khai của ông Q.

Về ranh giới đất sử dụng giữa ông Q và ông C: Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông Q đã đào một con mương để xác định ranh đất giữa hai bên. Ông C sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1988 đã trồng cây lâu năm, làm nhà ở ổn định. Các bên tranh chấp chỉ phát sinh khi đo vẽ để lập lại bản đồ địa chính năm 2011.

Hiện nay ông C sử dụng có diện tích là 6.167,6m², nay thuộc thửa 76 và 86, tờ bản đồ số 17, xã X phần diện tích này tương đương với phần diện tích đất ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (6.060m², gồm thửa số 628 và thửa số 632).

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q là không chính xác, nên cần phải sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mới đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 15/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn C trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Văn C:

Theo ông Q năm 1992 ông nhờ ông C nhận chuyển nhượng của ông Đ 2,5 sào đất, khi nhận chuyển nhượng ông Q không xuống thực địa bàn giao đất mà nhờ ông C chỉ ranh giới, ông Q đã nhận đất để canh tác; năm 1997 ông Q được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L695696 diện tích 2.515m², thửa đất số 787, tờ bản đồ số 11, xã X, huyện Cẩm Mỹ.

Năm 1992, ông Q nhận chuyển nhượng thêm đất của ông Đỗ Quý H, khi nhận chuyển nhượng không nhớ diện tích, ông Q giao cho ông H làm giấy tờ, năm 2008 ông Q được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 614703 thửa đất số 627, tờ bản đồ số 11 diện tích đất 4.925 m².

Cuối năm 1992, ông Q tiếp tục nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Anh H2 khoảng 06 sào giáp ranh đất của ông H, phần đất này đến nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay là thửa đất số 626, tờ bản đồ số 11 xã X.

Tổng cộng 03 lần thì ông Q nhận chuyển nhượng diện tích đất khoảng 13,440 m². Toàn bộ diện tích đất ông Q nhận chuyển nhượng của ông Đ, ông H và ông H thì đều không đo vẽ trực tiếp mà chỉ hai bên tự ước chừng diện tích đất với nhau.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông Q quản lý sử dụng ổn định, không tranh chấp với các thửa đất liền kề. Đến năm 2011 khi nhà nước lập bản đồ mới và đo vẽ lại, ông Q mới phát hiện thửa đất số 787, tờ bản đồ số 11 được UBND huyện Xuân Lộc (nay là Cẩm Mỹ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 695696 ngày 01/12/1997 với diện tích là 2.515m² cho ông nhưng trên bản đồ địa chính xã X không có thửa đất số 787; ông Q cho rằng khi nhờ ông C mua đất ông C đã chỉ ranh sai lần chiếm phần đất của ông Q dẫn đến hai bên tranh chấp.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Ông C cho rằng phần đất tranh chấp là do ông nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T khoảng 5,5 sào đất ruộng và của

ông Trần Văn T4 (đã chết) khoảng 600 m², ông C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 095406 diện tích 6060m², gồm thửa số 628 và thửa số 632, tờ bản đồ 11 đến nay chưa cấp đổi. Theo lời khai của bà T thì bà có làm Sơ ở giáo xứ H, sau đó bà chuyển đi nơi khác, phần đất của bà không bán đất cho ai nhưng bà có chia cho mỗi người một phần đất để canh tác, bà không nhớ đã cho những ai. Ông M, ông T3 là người sử dụng đất giáp ranh với đất của ông C cũng xác nhận phần đất tranh chấp mà ông C đang sử dụng trước đây là của bà T sử dụng, sau khi bà T chuyển đi nơi khác thì ông C là người canh tác và sử dụng cho đến nay. Đồng thời ông Phạm Hữu L là cán bộ thu thuế của xã cũng xác định phần đất tranh chấp là do ông C nhận chuyển nhượng của bà T, ông C đã kê khai thuế (BL183). Ông Q thì cho rằng phần đất tranh chấp do ông nhận chuyển nhượng của ông Đ. Như vậy, có căn cứ để xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà T, sau khi bà T chuyển đi nơi khác thì ông C là người quản lý, sử dụng.

Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q tại thửa đất số 627, tờ bản đồ 11, xã X, theo dạng đại trà, hồ sơ không đo vẽ hiện trạng thửa đất, không có Bản mô tả ranh mốc của thửa đất cũng như không có chữ ký của những người sử dụng đất liền kề, dẫn đến hiện trạng đất ông Q sử dụng và bản đồ địa chính năm 1995 không thống nhất nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q của thửa đất số 627, tờ bản đồ 11, xã X, huyện Cẩm Mỹ không đúng quy định đã chồng lấn sang cả phần đất của ông C và ông M đang sử dụng.

Về quá trình sử dụng đất: Gia đình ông C đã sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1988, đồng thời ông C đã trồng cây lâu năm, làm nhà ở ổn định trên đất.

Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xác minh các cơ quan có thẩm quyền quản lý đất tại địa phương thể hiện:

Theo Báo cáo thẩm tra nguồn gốc đất số 62 ngày 18/9/2012 của UBND xã Xuân Bảo (BL 20) thể hiện: *“Theo bản đồ địa chính năm 1995, thì thửa đất số 627 có diện tích 4.925 m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q nhưng thực trạng ông Q không sử dụng trọn thửa số 627 mà ông Đỗ Quang M sử dụng 1.426,5 m²; ông C sử dụng diện tích 1.209,7 m²; đồng thời thửa đất 787 không có trên bản đồ địa chính của xã X”*.

Tại Công văn số 1123/UBND-TCD ngày 24/10/2012 của UBND huyện Cẩm Mỹ (BL16) xác định *“ông Q sử dụng ranh đất ổn định, ranh giới không có sự thay đổi và không có sự tranh chấp về ranh đất đối với các chủ sử dụng đất liền kề nên việc ông Q cho rằng ông C và ông M lấn chiếm đất của ông Q là không có căn cứ”*.

Công văn số 263/VPĐK-CM ngày 08/12/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Cẩm Mỹ xác định bản đồ địa chính năm 2011 được đo vẽ theo hiện trạng sử dụng đất được thực hiện bởi Xí nghiệp cổ phần công nghệ GIS-MĐC (BL 359).

Bản đo vẽ hiện trạng thửa đất số 134 ngày 18/4/2014 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Cẩm Mỹ thì phần đất tranh chấp nay thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 17, xã X (của ông C). Đồng thời, thực tế ông C đang sử dụng phần đất có diện tích là 6.167,6m², thuộc thửa đất số 76 và 86, tờ bản đồ số 17, xã X, phần diện tích này tương đương với phần diện tích đất ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (6060m², gồm thửa số 628 và thửa số 632).

Theo bản đồ địa chính xã Xuân Bảo thành lập năm 1995 (không đo hiện trạng) thì diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 627, tờ bản đồ số 11 là của ông Q; còn theo bản đồ địa chính xã Xuân Bảo thành lập năm 2011 (được đo vẽ theo hiện trạng thực tế sử dụng) thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 17 là của ông C.

Mặt khác, khi nhận chuyển nhượng đất của ông Đ, ông H, ông H2 giữa các bên chỉ ước chừng diện tích đất, ông Q đã nhận đất và đào con mương giáp ranh với đất của ông C.

Do vậy, có căn cứ để xác định 1.822,1 m² thuộc thửa đất 76, tờ bản đồ số 17, xã X, huyện Xuân Lộc (nay là thửa đất số 300, tờ bản đồ số 17) và tài sản trên đất là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Trần Văn C. Phần đất này có Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND huyện Cẩm Mỹ thu hồi 1799,3m² để làm đường cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây. Ông C có quyền liên hệ với Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Cẩm Mỹ để nhận tiền bồi thường hỗ trợ theo quy định.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào bản đồ địa chính năm 1995, xác định thửa đất 627 của ông Q để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q là không chính xác, nên cần phải sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mới đúng quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q bà H, nên ông Q bà H phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 7.608.768 đồng, số tiền này ông Q bà H đã tự nộp xong.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q bà H nên ông Q bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu

không được chấp nhận. Tuy nhiên, ông Trương Đình Q, bà Trần Thị H có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Q bà H.

Hoàn trả cho ông Trương Đình Q, bà Trần Thị H 1.700.000 đồng, tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 06913 ngày 12/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận; Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với chứng cứ tài liệu trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 75, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn C.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 15-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đình Q, bà Trần Thị H về tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ giá trị quyền sử dụng đất do bị Nhà nước thu hồi và tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất đối với diện tích 1822,1m² thuộc thửa đất số 76 (nay là thửa đất số 300), tờ bản đồ số 17, xã X, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai đối với ông Trần Văn C.

Ông Trần Văn C có quyền liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ để nhận tiền bồi thường hỗ trợ theo quy định.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Trương Đình Q và bà Trần Thị H phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 7.608.768 đồng (bảy triệu sáu trăm lẻ tám nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng), số tiền này ông Q đã tự nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trương Đình Q và bà Trần Thị H.

5. Hoàn trả cho ông Trương Đình Q, bà Trần Thị H 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm nghìn) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 06913 ngày 12/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Nhung